

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH TÂY HỒ

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH TÂY HỒ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAY HO TOURISM SERVICE AND TRADE INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TAY HO TOURISM.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109837357

**3. Ngày thành lập:** 30/11/2021

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 7 Tòa nhà Plaschem, số 562 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0982072698

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330     |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4511     |
| 5.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4512     |
| 6.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4513     |
| 7.  | Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4541     |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4610     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659     |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4669     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                             | 8230 |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                  | 8299 |
| 13. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu,<br>chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;<br>Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014                                                                                        | 6810 |
| 14. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng<br>đất<br>(Trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                | 6820 |
| 15. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Tư vấn quản lý nhà hàng, khách sạn, căn hộ và văn<br>phòng cho thuê                                                                                                                                                              | 7020 |
| 16. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                              | 7310 |
| 17. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                           | 2220 |
| 18. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ<br>vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                 | 4931 |
| 19. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố<br>định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;<br>Điều 4,7,8<br>Nghị định 10/2020/NĐ-CP | 4932 |
| 20. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>Điều 9<br>Nghị định 10/2020/NĐ-CP                                                                                                                                              | 4933 |
| 21. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                  | 5021 |
| 22. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                            | 5210 |
| 23. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                       | 5224 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết: - Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng<br>hóa; - Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường<br>bộ                                                                        | 5225 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay;                                                                                                                                                                                | 5229 |
| 26. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                              | 5510 |
| 27. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                       | 5610 |

|     |                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 28. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng            | 5621        |
| 29. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                | 5629        |
| 30. | Đại lý du lịch                                                                      | 7911(Chính) |
| 31. | Điều hành tua du lịch                                                               | 7912        |
| 32. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch | 7990        |
| 33. | Xây dựng nhà để ở                                                                   | 4101        |
| 34. | Xây dựng nhà không để ở                                                             | 4102        |
| 35. | Xây dựng công trình đường sắt                                                       | 4211        |
| 36. | Xây dựng công trình đường bộ                                                        | 4212        |
| 37. | Xây dựng công trình điện                                                            | 4221        |
| 38. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                 | 4222        |
| 39. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                  | 4223        |
| 40. | Xây dựng công trình công ích khác                                                   | 4229        |
| 41. | Xây dựng công trình thủy                                                            | 4291        |
| 42. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                     | 4292        |
| 43. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                               | 4293        |
| 44. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                          | 4299        |
| 45. | Phá dỡ                                                                              | 4311        |
| 46. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                   | 4312        |
| 47. | Lắp đặt hệ thống điện                                                               | 4321        |

**6. Vốn điều lệ:** 200.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 20.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                                          | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                           | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN ĐẦU<br>TƯ TẬP<br>ĐOÀN SAO<br>SÁNG | Tầng 3 Tòa nhà<br>Hải Phòng Tower,<br>số 32 Trần Phú,<br>Quận Ngô Quyền,<br>Thành phố Hải<br>Phòng, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 5.000.0<br>00 | 50.000.000.000           | 25,000       | 0200288593                                                                                                             |            |
|     |                                                      |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                      |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                      |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                      |                                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                      |                                                                                                              | Tổng số                            | 5.000.0<br>00 | 50.000.000.000           | 25,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                                      |                                                                                                              |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | CÔNG TY<br>TNHH<br>KHÁCH SẠN<br>SILK PATH            | Số 195,197,199,<br>Phường Hàng<br>Bông, Quận Hoàn<br>Kiếm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                     | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 9.000.0<br>00 | 90.000.000.000           | 45,000       | 0102773584                                                                                                             |            |
|     |                                                      |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                      |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                      |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                      |                                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                      |                                                                                                              | Tổng số                            | 9.000.0<br>00 | 90.000.000.000           | 45,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                                      |                                                                                                              |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                                         |                                                                                        |                           |           |                |        |              |
|---|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|
| 3 | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN MINH ĐỨC | Số 291 đường Ngô Đức Kế, Phường Vinh Tân, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông         | 4.000.000 | 40.000.000.000 | 20,000 | 2900471372   |
|   |                                         |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                                         |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                                         |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                                         |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                                         |                                                                                        | Tổng số                   | 4.000.000 | 40.000.000.000 | 20,000 |              |
|   |                                         |                                                                                        |                           |           |                |        |              |
| 4 | BÙI TỐ MINH                             | BT 53 Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.000.000 | 10.000.000.000 | 5,000  | 001067999999 |
|   |                                         |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                                         |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                                         |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                                         |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                                         |                                                                                        | Tổng số                   | 1.000.000 | 10.000.000.000 | 5,000  |              |
|   |                                         |                                                                                        |                           |           |                |        |              |
| 5 | TẠ ĐÀM HÙNG                             | 370 Bạch Đằng, Phường Chương Dương, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông         | 1.000.000 | 10.000.000.000 | 5,000  | 001092026030 |
|   |                                         |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                                         |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                                         |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                                         |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                                         |                                                                                        | Tổng số                   | 1.000.000 | 10.000.000.000 | 5,000  |              |
|   |                                         |                                                                                        |                           |           |                |        |              |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐẶNG THỊ MAI HƯƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 13/10/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040179000060

Ngày cấp: 19/02/2020 Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Số 2 Lô B Khu di dân 4ha, Phường Phúc Xá, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 51 Đông An, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội